TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 63-PX Khai thác 3 - Tân Lập

Tháng 7 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**162**	**84.375,0**	**98.168.000**	**3.035.400**	**3**	**765.577**	**10**	**2.489.539**							**60.646**		**104.519.162**	**3.164.500**	**593.500**	**395.800**	**1.045.200**	**330.000**					**5.529.000**	**98.990.162**	
1	HL-02000	Đinh Xuân Đằng	6.406.000	26	16.432,0	19.118.182	607.080			1	246.385									19.971.647	512.500	96.100	64.100	199.700	55.000					927.400	19.044.247	
2	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	6.843.000	27	15.417,0	17.937.257	542.015			2	526.385									19.005.657	547.500	102.700	68.500	190.100	55.000					963.800	18.041.857	
3	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	6.545.000	25	13.805,0	16.061.739	485.342			4	1.006.923									17.554.004	523.700	98.200	65.500	175.500	55.000					917.900	16.636.104	
4	HL-03684	Vũ Văn Sinh	7.157.000	15	7.725,0	8.987.826	271.587													9.259.413	572.600	107.400	71.600	92.600	55.000					899.200	8.360.213	
5	HL-03732	Trần Văn Hoa	6.635.000	24	14.220,0	16.544.580	499.932	3	765.577											17.810.089	530.900	99.600	66.400	178.100	55.000					930.000	16.880.089	
6	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	5.966.000	27	7.506,0	8.733.025	303.540											60.646		9.097.211	477.300	89.500	59.700	91.000	55.000					772.500	8.324.711	
7	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	5.231.000	3	1.545,0	1.797.565	54.317													1.851.882				18.500						18.500	1.833.382	
8	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	7.704.000	3	1.545,0	1.797.565	54.317													1.851.882				18.500						18.500	1.833.382	
9	HL-03914	Vũ Trường Long	6.152.000	12	6.180,0	7.190.261	217.270			3	709.846									8.117.377				81.200						81.200	8.036.177	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**539**	**389.685,1**	**404.423.474**	**2.146.558**	**24**	**4.436.077**	**5**	**1.049.923**	**1.172.000**	**791.100**			**18**	**6.300.000**		**7.200.000**	**427.519.132**	**9.222.200**	**1.729.800**	**1.154.200**	**4.275.200**	**1.375.000**	**770.000**	**3.822.000**	**4.108.000**		**26.456.400**	**401.062.732**	
10	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	4.982.000	9	4.838,0	5.020.980	26.650			1	191.615									5.239.245				52.400	55.000	71.500				178.900	5.060.345	
11	HL-04608	Hoàng Văn Tư	4.982.000	8	6.469,0	6.713.666	35.634													6.749.300				67.500	55.000	49.500				172.000	6.577.300	
12	HL-06924	Trần Văn Hải	4.519.000	8	3.454,0	3.584.635	19.026			1	173.808									3.777.469				37.800	55.000					92.800	3.684.669	
13	HL-06579	Nguyễn Văn Hạnh	4.745.000	26	20.253,2	21.019.204	111.564												400.000	21.530.768	379.700	71.200	47.500	215.300	55.000		800.000	676.000		2.244.700	19.286.068	
14	HL-00869	Lê Văn Phương	5.231.000	9	8.879,2	9.215.024	48.911													9.263.935	418.500	78.500	52.400	92.600	55.000	121.000				818.000	8.445.935	
15	HL-01957	Bùi Thế Văn	4.982.000	23	16.254,7	16.869.475	89.538									6	2.100.000		400.000	19.459.013	398.600	74.800	49.900	194.600	55.000		329.000	572.000		1.673.900	17.785.113	
16	HL-02166	Trần Văn Lương	5.231.000	8	7.553,7	7.839.391	41.609													7.881.000				78.800						78.800	7.802.200	
17	HL-02246	Nguyễn Thành Trưởng	6.152.000	14	7.759,4	8.052.871	42.742									6	2.100.000		400.000	10.595.613	492.200	92.300	61.600	106.000	55.000		477.000	572.000		1.856.100	8.739.513	
18	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	4.982.000	25	18.967,3	19.684.669	104.480												400.000	20.189.149	398.600	74.800	49.900	201.900	55.000					780.200	19.408.949	
19	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	5.231.000	24	22.690,8	23.548.997	124.991					293.000							400.000	24.366.988	418.500	78.500	52.400	243.700	55.000		477.000	624.000		1.949.100	22.417.888	
20	HL-02447	Bùi Văn Thạch	5.231.000	13	9.026,9	9.368.258	49.724	3	603.577				439.500						200.000	10.661.059	418.500	78.500	52.400	106.600	55.000	143.000				854.000	9.807.059	
21	HL-02512	Nguyễn Văn An	5.231.000	7	6.149,0	6.381.564	33.871													6.415.435				64.200						64.200	6.351.235	
22	HL-02523	Phùng Văn Huấn	4.982.000	21	13.762,0	14.282.498	75.807												200.000	14.558.305	398.600	74.800	49.900	145.600	55.000					723.900	13.834.405	
23	HL-02705	Hoàng Văn Trường	5.231.000	20	14.358,0	14.901.039	79.090					293.000							200.000	15.473.129	418.500	78.500	52.400	154.700	55.000					759.100	14.714.029	
24	HL-03809	Hoàng Duy Tân	5.493.000	31	20.280,7	21.047.744	111.715			1	211.269								400.000	21.770.728	439.500	82.400	55.000	217.700	55.000					849.600	20.921.128	
25	HL-03914	Vũ Trường Long	6.152.000	14	9.031,0	9.372.565	49.747			2	473.231	586.000							200.000	10.681.543	492.200	92.300	61.600	106.800	55.000					807.900	9.873.643	
26	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	5.493.000	24	12.229,8	12.692.348	67.367									6	2.100.000		400.000	15.259.715	439.500	82.400	55.000	152.600	55.000		476.000	624.000		1.884.500	13.375.215	
27	HL-04403	Lê Văn Thuần	4.745.000	28	21.709,6	22.530.687	119.586												400.000	23.050.273	379.700	71.200	47.500	230.500	55.000	49.500				833.400	22.216.873	
28	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	4.982.000	24	18.961,8	19.678.961	104.450												400.000	20.183.411	398.600	74.800	49.900	201.800	55.000					780.100	19.403.311	
29	HL-04695	Lưu Cung Hoan	7.704.000	26	17.804,6	18.477.994	98.076												400.000	18.976.070	616.400	115.600	77.100	189.800	55.000		451.000			1.504.900	17.471.170	
30	HL-04760	Vũ Văn Thành	4.982.000	21	15.288,0	15.866.213	84.213												200.000	16.150.426	398.600	74.800	49.900	161.500	55.000		431.000	416.000		1.586.800	14.563.626	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	4.982.000	25	19.974,9	20.730.378	110.031						351.600						400.000	21.240.409	398.600	74.800	49.900	212.400	55.000					790.700	20.449.709	
32	HL-05030	Phạm Văn Quyết	4.745.000	21	16.293,9	16.910.158	89.754	6	1.095.000										200.000	18.294.912	379.700	71.200	47.500	182.900	55.000	49.500	381.000	624.000		1.790.800	16.504.112	
33	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	4.745.000	30	22.928,4	23.795.584	126.300	3	547.500										400.000	24.869.384	379.700	71.200	47.500	248.700	55.000	71.500				873.600	23.995.784	
34	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	4.745.000	4	2.058,4	2.136.252	11.339	12	2.190.000				351.600							4.689.191				46.900						46.900	4.642.291	
35	HL-06602	Vi Văn Ba	4.745.000	30	23.415,7	24.301.314	128.984												400.000	24.830.298	379.700	71.200	47.500	248.300	55.000	143.000				944.700	23.885.598	
36	HL-06720	Trần Văn Vượng	4.745.000	21	10.845,0	11.255.173	59.739												400.000	11.714.912	379.700	71.200	47.500	117.100	55.000					670.500	11.044.412	
37	HL-06736	Bùi Quang Thành	4.982.000	25	18.448,1	19.145.832	101.620												400.000	19.647.452	398.600	74.800	49.900	196.500	55.000	71.500				846.300	18.801.152	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.150**	**1.801.992,0**	**1.870.145.759**	**9.926.186**	**109**	**25.828.652**	**66**	**16.829.307**	**1.465.000**	**1.670.100**	**15**	**3.000.000**	**24**	**11.000.000**		**44.000.000**	**1.983.865.004**	**48.754.200**	**9.146.700**	**6.097.700**	**19.433.900**	**5.720.000**	**3.085.500**	**20.593.817**	**18.486.000**	**2.236.000**	**133.553.817**	**1.850.311.187**	
38	HL-01981	Bùi Văn Truyền	7.704.000	1	867,0	899.791	4.776													904.567				9.000	55.000					64.000	840.567	
39	HL-03825	Tô Văn Lăm	7.704.000	10	5.882,0	6.104.465	32.401												250.000	6.386.866				63.900	55.000					118.900	6.267.966	
40	HL-05927	Tô Văn Cường	4.867.000	2	1.814,0	1.882.608	9.992													1.892.600				18.900	55.000					73.900	1.818.700	
41	HL-06879	Phan Xuân Thịnh	4.636.000	7	4.222,0	4.381.682	23.257							15	3.000.000				500.000	7.904.939	370.900	69.600	46.400	79.000	55.000					620.900	7.284.039	
42	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	6.367.000	13	8.337,0	8.652.317	45.924	6	1.469.308										250.000	10.417.549	509.400	95.600	63.700	104.200	55.000					827.900	9.589.649	
43	HL-01155	Phạm Văn Hưng	6.367.000	20	16.705,5	17.337.325	92.021	4	979.538										500.000	18.908.884	509.400	95.600	63.700	189.100	55.000		641.250	442.000		1.996.050	16.912.834	
44	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	6.367.000	25	20.490,8	21.265.790	112.873												500.000	21.878.663	509.400	95.600	63.700	218.800	55.000		389.000	702.000		2.033.500	19.845.163	
45	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	6.367.000	16	12.810,6	13.295.114	70.567												500.000	13.865.681	509.400	95.600	63.700	138.700	55.000		425.000	598.000		1.885.400	11.980.281	
46	HL-01761	Phan Văn Hùng	5.305.000	27	24.459,6	25.384.696	134.734												500.000	26.019.430	424.500	79.600	53.100	260.200	55.000					872.400	25.147.030	
47	HL-01844	Đỗ Quang Khương	7.704.000	24	18.918,9	19.634.439	104.214												500.000	20.238.653	616.400	115.600	77.100	202.400	55.000					1.066.500	19.172.153	
48	HL-01938	Vũ Xuân Quang	7.704.000	24	20.644,8	21.425.615	113.721												500.000	22.039.336	616.400	115.600	77.100	220.400	55.000					1.084.500	20.954.836	
49	HL-01955	Trần Anh Đức	7.704.000	16	12.606,0	13.082.776	69.440						439.500						500.000	14.091.716	616.400	115.600	77.100	140.900	55.000		500.000			1.505.000	12.586.716	
50	HL-01967	Lê Văn Uấn	7.704.000	23	18.683,5	19.390.136	102.917												500.000	19.993.053	616.400	115.600	77.100	199.900	55.000					1.064.000	18.929.053	
51	HL-01992	Đỗ Như Văn	6.367.000	28	22.452,1	23.301.269	123.676			2	489.769								500.000	24.414.714	509.400	95.600	63.700	244.100	55.000					967.800	23.446.914	
52	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên	7.704.000	14	11.556,3	11.993.375	63.657	9	2.666.769										250.000	14.973.801	616.400	115.600	77.100	149.700	55.000		582.250	364.000		1.960.050	13.013.751	
53	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	6.367.000	22	19.998,0	20.754.352	110.158	3	734.654										500.000	22.099.164	509.400	95.600	63.700	221.000	55.000	71.500				1.016.200	21.082.964	
54	HL-02082	Vũ Hữu Đức	6.367.000					13	3.183.500											3.183.500	509.400	95.600	63.700	31.800	55.000					755.500	2.428.000	
55	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	7.704.000	16	11.460,8	11.894.211	63.131	9	2.666.769										250.000	14.874.111	616.400	115.600	77.100	148.700	55.000		582.250	416.000		2.011.050	12.863.061	
56	HL-02114	Bùi Quang Vinh	6.367.000	22	17.954,2	18.633.252	98.900												500.000	19.232.152	509.400	95.600	63.700	192.300	55.000	121.000	582.250	1.014.000		2.633.250	16.598.902	
57	HL-02116	Vũ Kim Sơn	6.367.000	13	9.855,0	10.227.730	54.286	3	734.654										250.000	11.266.670	509.400	95.600	63.700	112.700	55.000					836.400	10.430.270	
58	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	7.704.000	14	12.683,0	13.162.688	69.864			4	1.185.231								500.000	14.917.783	616.400	115.600	77.100	149.200	55.000		500.000	338.000		1.851.300	13.066.483	
59	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	6.367.000	22	17.869,5	18.545.349	98.433												500.000	19.143.782	509.400	95.600	63.700	191.400	55.000	71.500	335.000	754.000		2.075.600	17.068.182	
60	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	6.367.000	26	20.983,6	21.777.229	115.587												500.000	22.392.816	509.400	95.600	63.700	223.900	55.000		832.500	1.040.000		2.820.100	19.572.716	
61	HL-02200	Nguyễn Thành Công	7.704.000	24	23.168,2	24.044.453	127.621												500.000	24.672.074	616.400	115.600	77.100	246.700	55.000					1.110.800	23.561.274	
62	HL-02381	Trần Bùi Thắng	7.704.000	27	27.354,8	28.389.396	150.683												500.000	29.040.079	616.400	115.600	77.100	290.400	55.000		832.500	1.196.000		3.183.000	25.857.079	
63	HL-02420	Vũ Đức Hùng	6.367.000	17	11.683,0	12.124.867	64.355			7	1.714.192									13.903.414	509.400	95.600	63.700	139.000	55.000					862.700	13.040.714	
64	HL-02435	Nình A Long	6.367.000	26	23.507,0	24.396.067	129.487												500.000	25.025.554	509.400	95.600	63.700	250.300	55.000			520.000		1.494.000	23.531.554	
65	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	7.704.000	25	23.186,9	24.063.860	127.724												500.000	24.691.584	616.400	115.600	77.100	246.900	55.000	49.500				1.160.500	23.531.084	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
66	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	5.305.000	17	15.543,2	16.131.013	85.619	6	1.224.231										250.000	17.690.863	424.500	79.600	53.100	176.900	55.000					789.100	16.901.763	
67	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	6.367.000	26	24.336,4	25.256.836	134.056												500.000	25.890.892	509.400	95.600	63.700	258.900	55.000	49.500				1.032.100	24.858.792	
68	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	6.367.000	8	8.219,2	8.530.061	45.275													8.575.336				85.800						85.800	8.489.536	
69	HL-02562	Lương Thanh Hội	5.305.000	27	23.381,6	24.265.924	128.796												500.000	24.894.720	424.500	79.600	53.100	248.900	55.000		297.000			1.158.100	23.736.620	
70	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	5.305.000	19	12.992,0	13.483.375	71.566												250.000	13.804.941	424.500	79.600	53.100	138.000	55.000		389.667		650.000	1.789.867	12.015.074	
71	HL-02606	Tống Văn Thuận	6.367.000	21	18.362,3	19.056.787	101.148												500.000	19.657.935	509.400	95.600	63.700	196.600	55.000		582.250	572.000		2.074.550	17.583.385	
72	HL-02614	Vũ Văn Điệp	6.367.000	18	13.518,0	14.029.269	74.463	2	489.769	1	244.885								250.000	15.088.386	509.400	95.600	63.700	150.900	55.000	99.000	615.400			1.589.000	13.499.386	
73	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	6.367.000	15	12.282,6	12.747.145	67.658			14	3.428.385								500.000	16.743.188	509.400	95.600	63.700	167.400	55.000					891.100	15.852.088	
74	HL-02643	Hoàng Văn Nam	6.367.000	24	22.884,4	23.749.919	126.058												500.000	24.375.977	509.400	95.600	63.700	243.800	55.000		648.000	1.170.000		2.785.500	21.590.477	
75	HL-02644	Đặng Văn Nhu	6.367.000	26	26.881,8	27.898.507	148.077			2	489.769	293.000	439.500						500.000	29.768.853	509.400	95.600	63.700	297.700	55.000		648.000	624.000		2.293.400	27.475.453	
76	HL-02674	Trần Văn Hùng	6.367.000	24	20.664,6	21.446.164	113.830	2	489.769										500.000	22.549.763	509.400	95.600	63.700	225.500	55.000		648.000	1.118.000		2.715.200	19.834.563	
77	HL-02700	Trương Thế Dương	6.367.000	26	24.164,8	25.078.746	133.111												500.000	25.711.857	509.400	95.600	63.700	257.100	55.000					980.800	24.731.057	
78	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	6.367.000	21	17.856,3	18.531.650	98.361												500.000	19.130.011	509.400	95.600	63.700	191.300	55.000	99.000				1.014.000	18.116.011	
79	HL-03412	Đỗ Văn Bình	5.305.000	15	11.230,0	11.654.734	61.860	8	1.632.308	3	612.115								250.000	14.211.017	424.500	79.600	53.100	142.100	55.000	49.500				803.800	13.407.217	
80	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	7.704.000	16	13.345,2	13.849.934	73.511												500.000	14.423.445	616.400	115.600	77.100	144.200	55.000					1.008.300	13.415.145	
81	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	7.704.000	18	11.021,0	11.437.829	60.709												250.000	11.748.538	616.400	115.600	77.100	117.500	55.000					981.600	10.766.938	
82	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	5.305.000	26	19.890,2	20.642.475	109.564												500.000	21.252.039	424.500	79.600	53.100	212.500	55.000					824.700	20.427.339	
83	HL-03882	Đặng Văn Seo	7.704.000	22	20.178,4	20.941.575	111.152			3	888.923								500.000	22.441.650	616.400	115.600	77.100	224.400	55.000	71.500				1.160.000	21.281.650	
84	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	7.704.000	25	18.691,2	19.398.127	102.960	2	592.615										500.000	20.593.702	616.400	115.600	77.100	205.900	55.000					1.070.000	19.523.702	
85	HL-03933	Vũ Văn Tăng	7.704.000	19	11.100,0	11.519.817	61.144			1	296.308								250.000	12.127.269	616.400	115.600	77.100	121.300	55.000	143.000				1.128.400	10.998.869	
86	HL-04037	Bùi Huy Luật	7.704.000	26	23.248,5	24.127.790	128.063												500.000	24.755.853	616.400	115.600	77.100	247.600	55.000					1.111.700	23.644.153	
87	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	7.704.000	23	19.922,1	20.675.581	109.740	2	592.615										500.000	21.877.936	616.400	115.600	77.100	218.800	55.000	143.000				1.225.900	20.652.036	
88	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	5.305.000	21	15.584,1	16.173.512	85.844	3	612.115										500.000	17.371.471	424.500	79.600	53.100	173.700	55.000					785.900	16.585.571	
89	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	7.704.000	18	14.213,0	14.750.555	78.292												250.000	15.078.847	616.400	115.600	77.100	150.800	55.000					1.014.900	14.063.947	
90	HL-04113	Phạm Văn Bình	6.367.000	26	23.304,6	24.186.012	128.372			1	244.885								500.000	25.059.269	509.400	95.600	63.700	250.600	55.000					974.300	24.084.969	
91	HL-04123	Lê Huy Chiện	6.367.000	24	21.333,4	22.140.258	117.514												500.000	22.757.772	509.400	95.600	63.700	227.600	55.000					951.300	21.806.472	
92	HL-04210	Lê Văn Thìn	7.704.000	24	23.482,8	24.370.952	129.354			3	888.923		439.500						500.000	26.328.729	616.400	115.600	77.100	263.300	55.000					1.127.400	25.201.329	
93	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	6.367.000	25	20.271,9	21.038.611	111.667												500.000	21.650.278	509.400	95.600	63.700	216.500	55.000		536.000	364.000		1.840.200	19.810.078	
94	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	6.367.000	27	22.973,5	23.842.389	126.548												500.000	24.468.937	509.400	95.600	63.700	244.700	55.000					968.400	23.500.537	
95	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	6.367.000	24	22.669,9	23.527.307	124.876												500.000	24.152.183	509.400	95.600	63.700	241.500	55.000		459.000			1.424.200	22.727.983	
96	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	5.305.000	24	18.728,6	19.436.941	103.166												500.000	20.040.107	424.500	79.600	53.100	200.400	55.000					812.600	19.227.507	
97	HL-04323	Bùi Văn Dự	7.704.000	25	22.731,5	23.591.237	125.215												500.000	24.216.452	616.400	115.600	77.100	242.200	55.000	49.500				1.155.800	23.060.652	
98	HL-04332	Lộc Văn Trường	6.367.000	9	8.437,0	8.756.099	46.475													8.802.574				88.000						88.000	8.714.574	
99	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	7.704.000	20	15.941,0	16.543.911	87.810	5	1.481.538										500.000	18.613.259	616.400	115.600	77.100	186.100	55.000		686.000			1.736.200	16.877.059	
100	HL-04356	Trần Quang Khoát	7.704.000	23	16.957,6	17.598.960	93.410			3	888.923								500.000	19.081.293	616.400	115.600	77.100	190.800	55.000					1.054.900	18.026.393	
101	HL-04369	Đinh Như Thành	7.704.000	25	23.106,6	23.980.523	127.282												500.000	24.607.805	616.400	115.600	77.100	246.100	55.000					1.110.200	23.497.605	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
102	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	7.704.000	15	12.180,3	12.640.976	67.095			3	888.923	586.000				5	2.000.000		500.000	16.682.994	616.400	115.600	77.100	166.800	55.000		297.000	546.000		1.873.900	14.809.094	
103	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	7.704.000	27	24.610,3	25.541.095	135.565												500.000	26.176.660	616.400	115.600	77.100	261.800	55.000		652.500			1.778.400	24.398.260	
104	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	6.367.000	24	21.793,2	22.617.449	120.047												500.000	23.237.496	509.400	95.600	63.700	232.400	55.000			624.000		1.580.100	21.657.396	
105	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	6.367.000	8	7.631,8	7.920.445	42.039													7.962.484				79.600						79.600	7.882.884	
106	HL-04510	Bùi Văn Thoại	7.704.000	25	23.093,4	23.966.824	127.209												500.000	24.594.033	616.400	115.600	77.100	245.900	55.000			520.000		1.630.000	22.964.033	
107	HL-04513	Vũ Văn Phục	6.367.000	18	14.826,0	15.386.740	81.668	7	1.714.192										250.000	17.432.600	509.400	95.600	63.700	174.300	55.000					898.000	16.534.600	
108	HL-04592	Ma Văn Quân	6.367.000	22	19.322,6	20.053.407	106.438												500.000	20.659.845	509.400	95.600	63.700	206.600	55.000	99.000				1.029.300	19.630.545	
109	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	7.704.000	19	20.088,2	20.847.963	110.655			7	2.074.154	586.000				5	2.000.000		500.000	26.118.772	616.400	115.600	77.100	261.200	55.000		644.000			1.769.300	24.349.472	
110	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	7.704.000	23	17.794,7	18.467.720	98.021												500.000	19.065.741	616.400	115.600	77.100	190.700	55.000		451.000			1.505.800	17.559.941	
111	HL-04747	Phạm Văn Nam	6.367.000	17	12.982,0	13.472.997	71.511												250.000	13.794.508	509.400	95.600	63.700	137.900	55.000					861.600	12.932.908	
112	HL-04803	Bùi Đức Quyết	6.367.000	22	20.190,5	20.954.132	111.218			4	979.538								500.000	22.544.888	509.400	95.600	63.700	225.400	55.000					949.100	21.595.788	
113	HL-04909	Đàm Văn Lên	6.367.000	24	20.917,6	21.708.732	115.224												500.000	22.323.956	509.400	95.600	63.700	223.200	55.000			650.000		1.596.900	20.727.056	
114	HL-04917	Trần Sỹ Phi	5.305.000	9	7.342,5	7.620.203	40.446													7.660.649				76.600						76.600	7.584.049	
115	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	7.704.000	7	6.783,7	7.040.269	37.368													7.077.637				70.800						70.800	7.006.837	
116	HL-05034	Tô Văn Du	5.305.000	25	23.467,4	24.354.969	129.269												500.000	24.984.238	424.500	79.600	53.100	249.800	55.000	49.500				911.500	24.072.738	
117	HL-05035	Hà Văn Tùng	6.367.000	14	13.036,1	13.529.143	71.809						351.600			14	7.000.000		500.000	21.452.552	509.400	95.600	63.700	214.500	55.000	49.500	556.000	702.000		2.245.700	19.206.852	
118	HL-05062	Liễu Văn Lương	4.867.000	4	3.647,6	3.785.557	20.093													3.805.650				38.100						38.100	3.767.550	
119	HL-05242	Lý Đức Quyền	5.305.000	20	16.272,9	16.888.363	89.638												500.000	17.478.001	424.500	79.600	53.100	174.800	55.000	49.500	1.224.000	546.000		2.606.500	14.871.501	
120	HL-05250	Vũ Xuân Đại	5.305.000	23	20.242,2	21.007.788	111.503			1	204.038								500.000	21.823.329	424.500	79.600	53.100	218.200	55.000	71.500				901.900	20.921.429	
121	HL-05285	Bàn Văn Dào	4.867.000	22	20.334,6	21.103.682	112.012	2	374.385										500.000	22.090.079	389.400	73.100	48.700	220.900	55.000	143.000	414.000	468.000		1.812.100	20.277.979	
122	HL-05504	Phạm Văn Chiến	4.867.000	11	8.996,0	9.336.241	49.554	5	935.962										250.000	10.571.757	389.400	73.100	48.700	105.700	55.000					671.900	9.899.857	
123	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	6.367.000	25	23.146,2	24.021.621	127.500												500.000	24.649.121	509.400	95.600	63.700	246.500	55.000	49.500	597.000	520.000		2.136.700	22.512.421	
124	HL-05827	Tô Văn Xuyên	6.367.000	22	19.197,2	19.923.264	105.747												500.000	20.529.011	509.400	95.600	63.700	205.300	55.000	99.000				1.028.000	19.501.011	
125	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	4.867.000	20	19.121,3	19.844.494	105.329	3	561.577	3	561.577								500.000	21.572.977	389.400	73.100	48.700	215.700	55.000					781.900	20.791.077	
126	HL-05939	Trần Văn Bảo	4.867.000	20	17.353,4	18.009.678	95.590												500.000	18.605.268	389.400	73.100	48.700	186.100	55.000	49.500	388.000	520.000		1.709.800	16.895.468	
127	HL-05975	Trần Văn Triều	5.305.000	24	20.815,3	21.602.563	114.660												500.000	22.217.223	424.500	79.600	53.100	222.200	55.000		500.000			1.334.400	20.882.823	
128	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	4.867.000	8	8.121,3	8.428.459	44.736													8.473.195				84.700						84.700	8.388.495	
129	HL-06220	Nguyễn Văn Khánh	4.867.000	20	17.800,7	18.473.895	98.054												500.000	19.071.949	389.400	73.100	48.700	190.700	55.000	71.500				828.400	18.243.549	
130	HL-06392	Trần Đăng Hưng	4.867.000	21	15.620,9	16.211.652	86.047												500.000	16.797.699	389.400	73.100	48.700	168.000	55.000					734.200	16.063.499	
131	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	4.867.000	23	20.302,7	21.070.576	111.836	2	374.385										500.000	22.056.797	389.400	73.100	48.700	220.600	55.000	49.500	451.000	468.000		1.755.300	20.301.497	
132	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	5.305.000	21	18.011,7	18.692.927	99.217												500.000	19.292.144	424.500	79.600	53.100	192.900	55.000	71.500	516.000	364.000		1.756.600	17.535.544	
133	HL-06537	Hoàng Văn Đông	4.636.000	14	10.584,0	10.984.301	58.301	5	891.538										250.000	12.184.140	370.900	69.600	46.400	121.800	55.000	71.500				735.200	11.448.940	
134	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	5.305.000	13	12.453,1	12.924.093	68.597												500.000	13.492.690	424.500	79.600	53.100	134.900	55.000	49.500				796.600	12.696.090	
135	HL-06564	Hoàng Văn Năm	4.636.000	19	14.397,0	14.941.514	79.305	2	356.615										250.000	15.627.434	370.900	69.600	46.400	156.300	55.000	49.500				747.700	14.879.734	
136	HL-06566	Nguyễn Văn Duy	4.636.000	16	12.931,0	13.420.068	71.230	6	1.069.846										250.000	14.811.144	370.900	69.600	46.400	148.100	55.000	148.500				838.500	13.972.644	
137	HL-06567	Ngọc Văn Tự	4.867.000	18	13.557,0	14.069.744	74.678												250.000	14.394.422	389.400	73.100	48.700	143.900	55.000	49.500				759.600	13.634.822	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
138	HL-06594	Hoàng Văn Tặng	4.636.000	20	14.145,0	14.679.983	77.917												500.000	15.257.900	370.900	69.600	46.400	152.600	55.000	49.500					744.000	14.513.900	
139	HL-06629	Cao Văn Chỉnh	4.636.000	24	18.852,9	19.565.943	103.850												500.000	20.169.793	370.900	69.600	46.400	201.700	55.000	49.500					793.100	19.376.693	
140	HL-06637	Lê Khắc Đức	4.636.000	23	20.296,1	21.063.726	111.800												500.000	21.675.526	370.900	69.600	46.400	216.800	55.000	214.500	530.000	624.000			2.127.200	19.548.326	
141	HL-06763	Nguyễn Thanh Cảnh	4.636.000	21	15.949,0	16.552.213	87.854												500.000	17.140.067	370.900	69.600	46.400	171.400	55.000	99.000					812.300	16.327.767	
142	HL-06764	Ngọc Văn Lực	4.636.000	20	13.424,0	13.931.714	73.945												500.000	14.505.659	370.900	69.600	46.400	145.100	55.000	148.500					835.500	13.670.159	
143	HL-06857	Liu Văn Hoan	4.636.000	21	14.135,0	14.669.605	77.862												500.000	15.247.467	370.900	69.600	46.400	152.500	55.000	143.000	556.000	702.000			2.095.400	13.152.067	
144	HL-06912	Nguyễn Văn Tiếp	4.867.000	15	8.817,0	9.150.471	48.568			4	748.769								250.000	10.197.808	389.400	73.100	48.700	102.000	55.000						668.200	9.529.608	
145	HS19-173	Nguyễn Văn Khảng		16	9.198,0	9.545.881	50.667												250.000	9.846.548					55.000	143.000					198.000	9.648.548	
146	HS19-174	Sầm Văn Lợi		17	9.798,0	10.168.574	53.972												250.000	10.472.546					55.000						55.000	10.417.546	
147	HS19-252	Bùi Tiến Hưng		7	3.667,0	3.805.691	20.199													3.825.890					55.000		553.000		754.000		1.362.000	2.463.890	
148	HS19-253	Phạm Ngọc Ánh		22	15.140,4	15.713.037	83.398												500.000	16.296.435					55.000		553.000		832.000		1.440.000	14.856.435	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**50**	**12.500,0**	**12.972.767**	**68.856**											**97.296**		**13.138.919**	**753.800**	**141.400**	**94.300**	**131.400**	**110.000**					**1.230.900**	**11.908.019**	
149	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	4.595.000	23	5.750,0	5.967.473	31.674											48.648		6.047.795	367.700	69.000	46.000	60.500	55.000					598.200	5.449.595	
150	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	4.825.000	27	6.750,0	7.005.294	37.182											48.648		7.091.124	386.100	72.400	48.300	70.900	55.000					632.700	6.458.424	
Tổng cộng				**2.901**	**2.288.552,0**	**2.385.710.000**	**15.177.000**	**136**	**31.030.306**	**81**	**20.368.769**	**2.637.000**	**2.461.200**	**15**	**3.000.000**	**42**	**17.300.000**	**157.942**	**51.200.000**	**2.529.042.217**	**61.894.700**	**11.611.400**	**7.742.000**	**24.885.700**	**7.535.000**	**3.855.500**	**24.415.817**	**22.594.000**	**2.236.000**		**166.770.117**	**2.362.272.100**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 8 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng